

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRĂNG AN
Tầng 9, toà nhà 59 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: (84-4) 9 446 218 Fax: (84-4) 9 446 213

Mẫu số B01-CTCK
Theo TT số 95/2008/TT-BTC
Ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		215.032.216.833	347.007.738.101
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.038.374.884	18.470.752.050
1	Tiền	111		22.038.374.884	18.470.752.050
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	11.322.519.927	26.993.816.705
1	Đầu tư ngắn hạn	121		20.118.625.955	35.789.922.733
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	V.11	(8.796.106.028)	(8.796.106.028)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.648.841.435	299.390.831.727
1	Phải thu khách hàng	131		2.000.000	2.000.000
2	Trả trước cho người bán	132		259.362.226	174.612.226
4	Phải thu hoạt động giao dịch CK	135		178.001.864.994	294.325.943.403
5	Các khoản phải thu khác	138		385.614.215	4.888.276.098
IV	Hàng tồn kho	140	V.02	-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		3.022.480.587	2.152.337.619
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		3.022.480.587	2.152.337.619
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		39.480.830.036	31.113.256.773
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
II	Tài sản cố định	220		3.709.914.419	4.851.807.431
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2.657.003.119	3.301.081.069
-	Nguyên giá	222		8.402.640.008	7.998.868.052
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.745.636.889)	(4.697.786.983)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.052.911.300	1.550.726.362
-	Nguyên giá	228		3.005.371.833	3.005.371.833
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.952.460.533)	(1.454.645.471)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.059.000.000	20.059.000.000
3	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.07	5.059.000.000	5.059.000.000
-	Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	V.09	5.059.000.000	5.059.000.000
4	Đầu tư dài hạn khác	258		15.000.000.000	15.000.000.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		15.711.915.617	6.202.449.342
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		3.012.040.802	1.807.655.664
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.181.901.436	

3	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263		4.065.187.794	2.947.008.093
4	Tài sản dài hạn khác	268		1.452.785.585	1.447.785.585
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	250		254.513.046.869	378.120.994.874
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		123.903.198.329	225.845.442.028
I	Nợ ngắn hạn	310		123.903.198.329	225.845.442.028
1	Vay và nợ ngắn hạn	311			-
2	Phải trả người bán	312	V.08	-	368.096.344
3	Người mua trả tiền trước	313	V.12	151.000.000	148.000.000
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.120.557.777	2.013.922.195
5	Phải trả người lao động	315		199.823.999	-
6	Chi phí phải trả	316		-	-
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
11	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		122.205.324.023	219.692.871.489
8	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		-	-
9	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		193.246.530	-
10	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	V.13	33.246.000	3.622.552.000
12	Giao dịch mua bán trái phiếu CP	327			-
13	Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		130.609.848.540	152.275.552.846
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	130.609.848.540	152.275.552.846
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139.000.000.000	139.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		11.130.000.000	11.130.000.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(19.520.151.460)	2.145.552.846
II	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
				-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		254.513.046.869	378.120.994.874

L. C. P. A.

Hà nội, ngày 10 tháng 10 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc







Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Trịnh Văn Toàn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu:	01		2.394.512.601	4.868.307.534	6.204.010.956	33.778.421.353
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		910.589.759	2.955.851.877	3.534.561.951	13.860.642.901
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, vốn góp	01.2		428.923.451	947.728.520	1.050.102.535	14.709.394.069
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		128.636.364	153.000.000	167.818.182	367.000.000
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		70.000.000	0	70.142.542	13.492.096
- Doanh thu khác	01.9		856.363.027	811.727.137	1.381.385.746	4.827.892.287
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		611.188.551	
3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		2.394.512.601	4.868.307.534	5.592.822.405	33.778.421.353
4 Chi phí hoạt động kinh doanh	11		7.532.646.401	4.565.799.085	25.537.207.711	16.780.812.682
5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(5.138.133.800)	302.508.449	(19.944.385.306)	16.997.608.671
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.467.066.647	3.109.878.339	8.788.220.436	9.619.130.939
7 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		(7.605.200.447)	(2.807.369.890)	(28.732.605.742)	7.378.477.732
8 Thu nhập khác	31		0		5.000.000	
9 Chi phí khác	32		0		120.000.000	
10 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0		(115.000.000)	
11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7.605.200.447)	(2.807.369.890)	(28.847.605.742)	7.378.477.732
13 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	(1.901.300.112)	(701.842.473)	(2.521.648.772)	1.844.619.434
14 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(5.703.900.335)	(2.105.527.418)	(26.325.956.970)	5.533.858.299
15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(410)	(151)	(1.894)	398

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Trịnh Văn Toàn



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRĂNG AN
Tầng 9, toà nhà 59 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: (84-4) 9 446 218 Fax: (84-4) 9 446 213

Báo cáo Tài chính
QUÝ III - 2011
Mẫu số: N-04c

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A	B	1	2
1	Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2	Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3	Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5	Ngoại tệ các loại	005	-	-
6	Chứng khoán lưu ký	006	565.917.230.000	393.322.580.000
6.1	Chứng khoán giao dịch	007	485.382.170.000	326.128.820.000
6.1.1	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	1.198.620.000	3.048.460.000
6.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	481.821.660.000	323.039.960.000
6.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	2.361.890.000	40.400.000
6.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	013	-	-
6.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	16.436.120.000	54.949.760.000
6.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	2.540.000
6.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	16.436.120.000	54.947.220.000
6.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
6.3	Chứng khoán cầm cố	017	25.310.940.000	-
6.3.1	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	1.990.000.000	-
6.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	23.320.940.000	-
6.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.5	Chứng khoán chờ thanh toán	027	38.788.000.000	12.244.000.000
6.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	2.470.000.000	200.000.000
6.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	36.312.000.000	12.044.000.000
6.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	6.000.000	-
6.5.4	Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-
6.6	Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-
6.7	Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	-

ẤN
N
HÀ

Hà nội, ngày 10 tháng 10 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Trịnh Văn Toàn



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRĂNG AN
Tầng 9, toà nhà 59 Quang Trung, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: (84-4) 2 9 446 218 Fax: (84-4) 2 9 446 213

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2011

Mẫu số: Q-03c

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2011	
		Năm nay	Năm trước
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	4.753.772.852	34.456.058.775
2 Tiền chi từ hoạt động kinh doanh	02	(18.094.342.942)	(27.103.821.350)
3 Tiền chi từ quỹ hỗ trợ thanh toán	05	(1.118.179.701)	(1.962.024.891)
4 Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	6.875.090.799.226	13.037.383.910.532
5 Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(6.815.131.756.677)	(13.040.813.365.935)
6 Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	-	118.116.472.074
7 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	(33.382.505.400)	(114.631.787.600)
8 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	10	-	(893.123.645)
9 Tiền chi trả cho người lao động	11	(5.607.593.144)	(6.170.282.961)
10 Tiền chi trả lãi vay	12	(3.839.081)	-
11 Tiền đã nộp thuế TNDN	13	(1.722.400.300)	-
12 Tiền thu khác	14	5.399.754.630	36.896.252.403
13 Tiền chi khác	15	(2.192.361.187)	(21.072.975.049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.991.348.276	14.205.312.353
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.423.725.442)	(108.118.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.423.725.442)	(108.118.287)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.567.622.834	14.097.194.066
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.470.752.050	66.052.770.960
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	22.038.374.884	80.149.965.026

HÀ NỘI
T. AN
HO
A.
- TP

Người lập

Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2011

P. Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
từ 01/07/2011 đến 30/09/2011

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trăng An là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà 59 Quang Trung, Nguyễn Du, Hà Nội.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh Công ty chứng khoán số 99/UBCK-GPĐCCTCK ngày 28/12/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quyết định số 194/UBCK-GP ngày 03/03/2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty Chứng khoán, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

3 Tổng số công nhân viên và người lao động

Tổng số nhân viên: 90 người
Nhân viên quản lý: 18 người

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán được ghi và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003

2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình; chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 04 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo giá trị tại thời điểm đầu tư

Tại ngày 30/09/2011, đơn vị đã tiến hành trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, do không có cơ sở xác định giao dịch tại ngày 30/09/2011, vì vậy Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này

4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh: Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ từ 2-5 năm

5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

ĐĂNG
KÝ
CÔNG
PO
NG
ĐĂNG
TRUNG

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

6 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

Việc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 07 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2011 VND	01/07/2011 VND
Tiền mặt tại quỹ	849.456.387	5.680.116.246
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	1.919.376.535	1.311.709.253
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)	19.269.541.962	7.136.101.390
Cộng	22.038.374.884	14.127.926.889

2 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của Công ty Chứng khoán	799.900	11.165.076.000
- Cổ phiếu	799.900	11.165.076.000
- Trái phiếu		
b) Của người đầu tư	44.112.590	480.232.896.000
- Cổ phiếu	44.112.590	480.232.896.000
Tổng cộng	44.912.490	491.397.972.000

3 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường	Tổng giá trị theo giá thị trường
I. Chứng khoán thương mại	575.715	11.322.519.927		
II. Chứng khoán đầu tư				
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	154.613	5.059.000.000		
III. Đầu tư góp vốn				
IV. Đầu tư tài chính khác		15.000.000.000		
Tổng cộng	730.328	31.381.519.927		

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2011 VND	01/07/2011 VND
Chứng khoán thương mại	20.118.625.955	26.948.833.640
- Chứng khoán niêm yết	20.118.625.955	26.948.833.640
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(8.796.106.028)	(7.904.738.922)
Cộng	11.322.519.927	19.044.094.718

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2011 là khoản dự phòng cho toàn bộ số chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cơ sở trích lập dự phòng là giá bình quân tại ngày 30/06/2011. Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cơ sở trích lập dự phòng là giá đóng cửa tại ngày 30/06/2011.

5 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2011 VND	01/07/2011 VND
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	178.001.864.994	177.877.465.759
Cộng	178.001.864.994	177.877.465.759

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011 VND	01/07/2011 VND
Phải thu khác	378.438.143	3.360.360.191
Cộng	378.438.143	3.360.360.191

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	6.055.322.576	366.956.617	1.988.606.940	8.410.886.133
2. Số tăng trong kỳ	10.850.000	-	-	10.850.000
- Mua sắm mới	10.850.000	-	-	10.850.000
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	19.096.125	-	-	19.096.125
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-

- Giảm khác	19.096.125		-	19.096.125
4. Số dư cuối kỳ	6.047.076.451	366.956.617	1.988.606.940	8.402.640.008
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	4.091.928.256	313.045.892	1.030.344.337	5.435.318.485
2. Số tăng trong kỳ	222.732.809	66.612.311	20.973.283	310.318.404
- Trích khấu hao	222.732.809	66.612.311	20.973.283	310.318.404
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4.314.661.065	379.658.203	1.051.317.620	5.745.636.889
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	1.963.394.320	53.910.725	958.262.603	2.975.567.648
2. Cuối kỳ	1.732.415.386	(12.701.586)	937.289.320	2.657.003.119

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	3.005.371.833	3.005.371.833
2. Số tăng trong kỳ	-	-
- Mua sắm mới	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.005.371.833	3.005.371.833
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	1.787.036.429	1.787.036.429
2. Số tăng trong kỳ	165.424.104	165.424.104
- Trích khấu hao	165.424.104	165.424.104
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1.952.460.533	1.952.460.533
III. Giá trị còn lại		
1. Đầu kỳ	1.218.335.404	1.218.335.404
2. Cuối kỳ	-	1.052.911.300

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 30/09/2011	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chi tiêu	Giá trị	

139.000.000.000	Nguyên giá	11.408.011.841	0,06
	Khấu hao	(7.698.097.422)	
	Giá trị còn lại	3.709.914.419	0,04
Cộng	x	x	x

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2011 VND	01/07/2011 VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn	5.059.000.000	5.059.000.000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	5.059.000.000	5.059.000.000
Đầu tư dài hạn khác	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	20.059.000.000	20.059.000.000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2011 VND	01/07/2011 VND
Chi phí thành lập doanh nghiệp	386.528.870	414.257.560
Trả trước tiền thuê nhà	175.723.500	96.648.999
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	191.836.121
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.521.108.472	277.416.851
Phần mềm các loại	281.756.516	402.763.439
Chi phí dịch vụ trả trước dài hạn	637.528.999	66.593.304
Mạng cáp, đường truyền	9.394.445	191.653.429
Cộng	3.012.040.802	1.641.169.702

11 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Từ 1/7//2011 đến 30/09/2011 VND	Từ 1/4//2011 đến 30/06/2011 VND
Tiền nộp ban đầu	4.065.187.794	4.065.187.794
Tiền nộp bổ sung		
Tiền lãi phân bổ trong kỳ		
Số cuối năm	4.065.187.794	4.065.187.794

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	30/09/2011 VND	01/07/2011 VND
Thuế GTGT	87.163.636	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế TNCN	1.033.394.141	954.715.117
Cộng	1.120.557.777	954.715.117

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2011	01/07/2011	VND
	VND		
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	12.125.613.000	9.255.518.000	
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	108.463.632.915	99.340.111.370	
Cộng	120.589.245.915	108.595.629.370	

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011	01/07/2011	VND
	VND		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	7.176.072	126.522.296	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		46.352.885	
Cộng	7.176.072	172.875.181	

15 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2011	01/07/2011	VND
	VND		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	7.181.901.436	5.280.601.324	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.181.901.436	5.280.601.324	

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139.000.000.000	-	-	139.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	11.130.000.000	-	-	11.130.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	(13.816.251.125)		5.703.900.335	(19.520.151.460)
Tổng cộng	136.313.748.875		-	130.609.848.540

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	139.000.000.000	100%	139.000.000.000
Cộng	100%	139.000.000.000	100%	139.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139.000.000.000	139.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	139.000.000.000	139.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	139.000.000.000	139.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.900.000	13.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.900.000	13.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.900.000	13.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.900.000	13.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.900.000	13.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

17 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 VND	từ 01/04/2011 đến 30/06/2011 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(5.703.900.335)	(3.451.803.996)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13.900.000	13.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(410)	(248)

18 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lưu trữ: 10 tháng 10 năm 2011
P.Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
TRĂNG AN
TRUNG - TP. HÀ NỘI
Trịnh Văn Toàn